TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 78-PX Khai thác 8 - Khe Chàm

Tháng 5 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**147**	**86.364,0**	**113.191.000**			**11**	**3.852.231**	**7**	**2.879.962**					**119.923.193**	**4.254.000**	**797.900**	**532.000**	**92.295**	**1.199.200**	**330.000**	**30.000**	**1.200.000**				**8.435.395**	**111.487.798**	
1	HL-00177	Đặng Gia Hoa	10.697.000	23	15.457,0	20.258.363			2	822.846	7	2.879.962					23.961.171	855.800	160.500	107.000		239.600	55.000		1.200.000				2.617.900	21.343.271	
2	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	3	1.692,0	2.217.581											2.217.581					22.200							22.200	2.195.381	
3	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	6.184.000	24	7.502,0	9.832.325			1	237.846							10.070.171	494.800	92.800	61.900		100.700	55.000						805.200	9.264.971	
4	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	9.797.000	23	14.863,0	19.479.851			2	753.615							20.233.466	783.800	147.000	98.000		202.300	55.000						1.286.100	18.947.366	
5	HL-00411	Lê Đạt	10.483.000	25	15.379,0	20.156.134			2	806.385							20.962.519	838.700	157.300	104.900		209.600	55.000						1.365.500	19.597.019	
6	HL-01102	Lê Duy Nam	5.527.000	25	15.840,0	20.760.333			2	425.154							21.185.487	442.200	83.000	55.300	92.295	211.900	55.000	30.000					969.695	20.215.792	
7	HL-01428	Hà Văn Mậu	10.483.000	23	15.010,0	19.672.513			2	806.385							20.478.898	838.700	157.300	104.900		204.800	55.000						1.360.700	19.118.198	
8	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.527.000	1	621,0	813.900											813.900					8.100							8.100	805.800	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**279**	**165.090,7**	**185.366.889**	**4**	**771.231**	**25**	**5.205.808**			**1.280.000**	**480.000**		**4.400.000**	**197.503.928**	**5.291.100**	**992.600**	**661.900**	**1.221.308**	**1.975.200**	**660.000**	**240.000**	**1.000.000**	**1.023.000**			**13.065.108**	**184.438.820**	
9	HL-00487	Trần Anh Quán	5.753.000	25	15.115,1	16.971.519			2	442.538						400.000	17.814.057	460.300	86.300	57.600		178.100	55.000						837.300	16.976.757	
10	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	5.480.000	30	18.652,7	20.943.603			2	421.538						400.000	21.765.141	438.500	82.300	54.900		217.700	55.000	30.000					878.400	20.886.741	
11	HL-00823	Trần Văn Hào	5.264.000	26	15.997,3	17.962.070			2	404.923						400.000	18.766.993	421.200	79.000	52.700		187.700	55.000	30.000		270.000			1.095.600	17.671.393	
12	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	5.527.000	24	14.429,8	16.202.051			2	425.154			320.000			400.000	17.347.205	467.800	87.800	58.500	190.260	173.500	55.000	30.000					1.062.860	16.284.345	
13	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	5.527.000	20	10.588,0	11.888.406			2	425.154			320.000			400.000	13.033.560	467.800	87.800	58.500	190.260	130.300	55.000	30.000		153.000			1.172.660	11.860.900	
14	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	5.527.000	27	16.194,1	18.182.984			2	425.154			320.000			400.000	19.328.138	442.200	83.000	55.300	226.695	193.300	55.000		1.000.000				2.055.495	17.272.643	
15	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	5.219.000	24	14.256,0	16.006.905			2	401.462						400.000	16.808.367	417.600	78.300	52.200		168.100	55.000	30.000					801.200	16.007.167	
16	HL-01608	Trần Văn Đạt	5.264.000	22	12.871,1	14.451.913			2	404.923				480.000		400.000	15.736.836	421.200	79.000	52.700	331.538	157.400	55.000	30.000		600.000			1.726.838	14.009.998	
17	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	5.264.000	17	8.713,0	9.783.120			2	404.923						200.000	10.388.043	421.200	79.000	52.700		103.900	55.000	30.000					741.800	9.646.243	
18	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	5.527.000	24	15.359,3	17.245.711			2	425.154			320.000			400.000	18.390.865	467.800	87.800	58.500	282.555	183.900	55.000						1.135.555	17.255.310	
19	HL-05890	Phạm Văn Sơn	5.804.000	24	14.083,3	15.812.994			2	446.462						400.000	16.659.456	464.400	87.100	58.100		166.600	55.000						831.200	15.828.256	
20	HL-06540	Phan Ngọc Trung	5.013.000	16	8.831,0	9.915.613	4	771.231	3	578.423						200.000	11.465.267	401.100	75.200	50.200		114.700	55.000	30.000					726.200	10.739.067	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**972**	**652.689,4**	**732.851.891**	**70**	**18.779.690**	**96**	**25.300.907**			**1.280.000**	**2.400.000**		**21.000.000**	**801.612.488**	**24.878.500**	**4.667.100**	**3.111.700**	**4.274.774**	**7.165.200**	**3.300.000**	**300.000**	**2.220.280**	**8.132.008**	**1.170.000**	**4.368.000**	**63.587.565**	**738.024.923**	
21	HL-00282	Lê Thanh Tân	8.108.000	20	12.477,3	14.009.747			2	623.692						500.000	15.133.439	648.700	121.700	81.100		151.300	55.000						1.057.800	14.075.639	
22	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	19	13.712,6	15.396.765	4	1.247.385	2	623.692						500.000	17.767.842	648.700	121.700	81.100		177.700	55.000						1.084.200	16.683.642	
23	HL-00379	Vũ Đình Tài	8.108.000	20	13.714,8	15.399.236			2	623.692						500.000	16.522.928	648.700	121.700	81.100		165.200	55.000						1.071.700	15.451.228	
24	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	8.108.000	20	15.292,2	17.170.370			2	623.692			640.000			500.000	18.934.062	674.300	126.500	84.300	411.285	189.300	55.000						1.540.685	17.393.377	
25	HL-00413	Bùi Đăng Khương	8.108.000	22	14.488,1	16.267.511	2	623.692	2	623.692						500.000	18.014.895	648.700	121.700	81.100		180.100	55.000		800.000	262.000			2.148.600	15.866.295	
26	HL-00470	Nguyễn Doãn Tỉnh	7.051.000	15	9.603,0	10.782.429	8	2.169.538	1	271.192						250.000	13.473.159	564.100	105.800	70.600	138.443	134.700	55.000						1.068.643	12.404.516	
27	HL-00581	Trần Đức Minh	8.108.000	17	10.344,0	11.614.438			2	623.692				384.000		500.000	13.122.130	648.700	121.700	81.100	126.788	131.200	55.000						1.164.488	11.957.642	
28	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	8.108.000	21	15.708,0	17.637.238			2	623.692			320.000			500.000	19.080.930	674.300	126.500	84.300	328.703	190.800	55.000						1.459.603	17.621.327	
29	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	8.108.000	20	16.440,6	18.459.815			2	623.692			320.000			500.000	19.903.507	674.300	126.500	84.300	190.260	199.000	55.000						1.329.360	18.574.147	
30	HL-00904	Bùi Văn Ánh	8.108.000	21	14.799,4	16.617.045			2	623.692						500.000	17.740.737	648.700	121.700	81.100		177.400	55.000			307.250			1.391.150	16.349.587	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	7.051.000	19	15.266,9	17.141.963	4	1.084.769	2	542.385				384.000		500.000	19.653.117	564.100	105.800	70.600	193.095	196.500	55.000						1.185.095	18.468.022	
32	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	7.051.000	28	16.274,5	18.273.315			2	542.385						500.000	19.315.700	564.100	105.800	70.600		193.200	55.000	30.000		236.325			1.255.025	18.060.675	
33	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	7.051.000	15	10.576,7	11.875.662	7	1.898.346	2	542.385				384.000		250.000	14.950.393	564.100	105.800	70.600	331.538	149.500	55.000						1.276.538	13.673.855	
34	HL-00974	Phạm Văn Dũng	7.051.000	23	15.177,8	17.041.920			2	542.385						500.000	18.084.305	564.100	105.800	70.600		180.800	55.000			275.000		572.000	1.823.300	16.261.005	
35	HL-01005	Bùi Văn Hùng	8.108.000	16	11.852,0	13.307.649			2	623.692				384.000		250.000	14.565.341	648.700	121.700	81.100	183.866	145.700	55.000	30.000		318.100			1.584.166	12.981.175	
36	HL-01086	Trần Văn Luận	7.051.000	19	13.751,1	15.439.994			2	542.385						500.000	16.482.379	564.100	105.800	70.600		164.800	55.000	30.000	800.000				1.790.300	14.692.079	
37	HL-01107	Trần Văn Bắc	7.051.000	6	2.946,0	3.307.824	14	3.796.692	2	542.385							7.646.901	564.100	105.800	70.600		76.500	55.000			338.000		104.000	1.314.000	6.332.901	
38	HL-01161	Lê Văn Thức	7.051.000	16	12.501,3	14.036.695	4	1.084.769	2	542.385						250.000	15.913.849	564.100	105.800	70.600		159.100	55.000			356.333			1.310.933	14.602.916	
39	HL-01183	Trần Văn Hoài	7.051.000	21	14.509,0	16.290.978			2	542.385						500.000	17.333.363	564.100	105.800	70.600	138.443	173.300	55.000						1.107.243	16.226.120	
40	HL-01225	Bùi Viết Thắng	6.469.000	18	13.768,7	15.459.699	2	497.615	2	497.615						500.000	16.954.929	517.600	97.100	64.700		169.500	55.000						903.900	16.051.029	
41	HL-01349	Đào Đức Trung	7.051.000	18	13.023,2	14.622.638	1	271.192	2	542.385				384.000		500.000	16.320.215	564.100	105.800	70.600	259.928	163.200	55.000						1.218.628	15.101.587	
42	HL-01746	Cao Văn Được	7.051.000	16	11.404,1	12.804.682	4	1.084.769	2	542.385						250.000	14.681.836	564.100	105.800	70.600		146.800	55.000						942.300	13.739.536	
43	HL-02479	Lê Xuân Sang	7.051.000	24	13.942,5	15.654.901			2	542.385						500.000	16.697.286	564.100	105.800	70.600		167.000	55.000	30.000		270.000			1.262.500	15.434.786	
44	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	6.469.000	19	15.317,5	17.198.777			2	497.615						500.000	18.196.392	517.600	97.100	64.700		182.000	55.000						916.400	17.279.992	
45	HL-03961	Vũ Công Cường	8.108.000	14	7.464,0	8.380.720			2	623.692						250.000	9.254.412	648.700	121.700	81.100	1.660.200	92.500	55.000						2.659.200	6.595.212	
46	HL-04997	Lê Đình Hùng	7.051.000	20	13.722,5	15.407.881			2	542.385						500.000	16.450.266	564.100	105.800	70.600		164.500	55.000			338.000		520.000	1.818.000	14.632.266	
47	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	6.469.000	21	14.388,0	16.155.117			2	497.615				480.000		500.000	17.632.732	517.600	97.100	64.700	312.228	176.300	55.000	30.000					1.252.928	16.379.804	
48	HL-05052	Đinh Văn Toàn	8.108.000	22	14.118,5	15.852.518			2	623.692						500.000	16.976.210	648.700	121.700	81.100		169.800	55.000						1.076.300	15.899.910	
49	HL-05053	Vũ Duy Nhã	6.469.000	6	5.634,0	6.325.961	9	2.239.269	1	248.808							8.814.038					88.100	55.000	30.000		401.000			574.100	8.239.938	
50	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	6.469.000	4	1.645,0	1.847.037	9	2.239.269	1	248.808							4.335.114	517.600	97.100	64.700		43.400	55.000						777.800	3.557.314	
51	HL-05079	Vũ Văn Thùy	7.051.000	21	14.799,4	16.617.045			2	542.385						500.000	17.659.430	564.100	105.800	70.600		176.600	55.000	30.000		262.000			1.264.100	16.395.330	
52	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	6.469.000	20	14.820,3	16.640.512			2	497.615						500.000	17.638.127	517.600	97.100	64.700		176.400	55.000			401.000			1.311.800	16.326.327	
53	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	6.469.000	19	14.236,2	15.984.673			2	497.615						500.000	16.982.288	517.600	97.100	64.700		169.800	55.000						904.200	16.078.088	
54	HL-05310	Vũ Văn Tiến	6.469.000	21	14.217,5	15.963.677			2	497.615						500.000	16.961.292	517.600	97.100	64.700		169.600	55.000						904.000	16.057.292	
55	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	7.051.000	19	13.664,2	15.342.421	2	542.385	2	542.385						500.000	16.927.191	564.100	105.800	70.600		169.300	55.000						964.800	15.962.391	
56	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	6.469.000	19	12.696,2	14.255.532			2	497.615						500.000	15.253.147	517.600	97.100	64.700		152.500	55.000						886.900	14.366.247	
57	HL-05379	Trương Văn Thanh	6.469.000	23	14.481,5	16.260.101			2	497.615						500.000	17.257.716	517.600	97.100	64.700		172.600	55.000			350.000	312.000		1.569.000	15.688.716	
58	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	6.469.000	15	9.003,0	10.108.738			2	497.615						250.000	10.856.353	517.600	97.100	64.700		108.600	55.000			432.000			1.275.000	9.581.353	
59	HL-05910	Vũ Văn Quyết	6.161.000	18	13.066,9	14.671.761			2	473.923						500.000	15.645.684	492.900	92.500	61.700		156.500	55.000			432.000	650.000		1.940.600	13.705.084	
60	HL-06082	Trần Văn Quý	6.161.000	22	14.503,5	16.284.803			2	473.923						500.000	17.258.726	492.900	92.500	61.700		172.600	55.000						874.700	16.384.026	
61	HL-06090	Ngô Văn Tăng	6.161.000	19	11.245,3	12.626.435			2	473.923						500.000	13.600.358	492.900	92.500	61.700		136.000	55.000						838.100	12.762.258	
62	HL-06232	Cao Bá Điểm	5.867.000	13	6.859,0	7.701.414			2	451.308						250.000	8.402.722	469.400	88.100	58.700		84.000	55.000	30.000					785.200	7.617.522	
63	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	6.161.000	22	14.721,3	16.529.353			2	473.923						500.000	17.503.276	492.900	92.500	61.700		175.000	55.000						877.100	16.626.176	
64	HL-06580	Trần Văn Tuấn	5.867.000	21	13.355,1	14.995.358			2	451.308						500.000	15.946.666	469.400	88.100	58.700		159.500	55.000	30.000		350.000	208.000		1.418.700	14.527.966	
65	HL-07041	Đinh Văn Tự	5.867.000	18	10.830,8	12.160.970			2	451.308						500.000	13.112.278	469.400	88.100	58.700		131.100	55.000	30.000		668.000			1.500.300	11.611.978	
66	HS20-220	Luân Thành Đạt		19	12.618,1	14.167.840										400.000	14.567.840						55.000			293.000		624.000	972.000	13.595.840	
67	HS20-221	Lô Văn Hòe		17	10.830,0	12.160.128										200.000	12.360.128						55.000			262.000			317.000	12.043.128	
68	HS20-222	Giàng A Giao		14	8.784,0	9.862.841										250.000	10.112.841						55.000			244.000		676.000	975.000	9.137.841	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		Học ngoài giờ		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HS20-223	Lò Văn Ban		15	8.975,0	10.077.299										250.000	10.327.299						55.000			406.000		676.000	1.137.000	9.190.299	
70	HS20-224	Nguyễn Duy Thiện		18	10.599,0	11.900.757										200.000	12.100.757						55.000			301.000		728.000	1.084.000	11.016.757	
71	HS20-225	Tạ Văn Dưỡng		16	10.426,0	11.706.509										250.000	11.956.509						55.000			334.000		468.000	857.000	11.099.509	
72	HS20-226	Nguyễn Huy Hoàng		18	11.949,0	13.416.562										200.000	13.616.562						55.000			295.000			350.000	13.266.562	
73	TV20-171	Vàng A Xủ	5.867.000	2	1.125,0	1.263.171			1	191.806							1.454.977					14.500	55.000						69.500	1.385.477	
74	TV20-172	Giàng A Lềnh	5.867.000	2	1.125,0	1.263.171			1	191.806							1.454.977					14.500	55.000						69.500	1.385.477	
75	TV20-176	Vàng A Lử	5.867.000	2	1.125,0	1.263.171			1	191.806							1.454.977					14.500	55.000						69.500	1.385.477	
76	TV20-188	Bùi Văn Chương	5.867.000	2	768,0	862.325			1	191.806							1.054.131					10.500	55.000						65.500	988.631	
77	TV20-189	Bùi Văn Sơn	5.867.000	2	768,0	862.325			1	191.806							1.054.131					10.500	55.000						65.500	988.631	
78	TV20-221	Quách Văn Dẫn	5.867.000	2	1.547,0	1.737.001			1	191.806							1.928.807					19.300	55.000						74.300	1.854.507	
79	TV20-223	Trương Văn Niên	5.867.000	2	727,0	816.289			1	191.806							1.008.095					10.100	55.000						65.100	942.995	
80	TV20-292	Bùi Đức Anh	5.867.000	11	4.960,0	5.569.184			2	383.612						250.000	6.202.796					62.000	55.000		620.280				737.280	5.465.516	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**13.332,0**	**14.969.420**			**2**	**376.962**					**116.948**		**15.463.330**	**784.200**	**147.100**	**98.100**		**154.600**	**110.000**	**30.000**					**1.324.000**	**14.139.330**	
81	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	4.703.000	24	6.666,0	7.484.710			1	180.885					58.474		7.724.069	376.300	70.600	47.100		77.200	55.000						626.200	7.097.869	
82	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	5.098.000	24	6.666,0	7.484.710			1	196.077					58.474		7.739.261	407.900	76.500	51.000		77.400	55.000	30.000					697.800	7.041.461	
Tổng cộng				**1.446**	**917.476,0**	**1.046.379.200**	**74**	**19.550.921**	**134**	**34.735.908**	**7**	**2.879.962**	**2.560.000**	**2.880.000**	**116.948**	**25.400.000**	**1.134.502.939**	**35.207.800**	**6.604.700**	**4.403.700**	**5.588.376**	**10.494.200**	**4.400.000**	**600.000**	**4.420.280**	**9.155.008**	**1.170.000**	**4.368.000**	**86.412.068**	**1.048.090.871**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 6 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng